

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HOÁ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /GP-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 1149/QĐ-UBND ngày 04/4/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; giấy phép môi trường; phương án cải tạo, phục hồi môi trường của các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh;

Căn cứ Giấy phép khai thác khoáng sản và thuê đất số 210/GP-UBND ngày 28/5/2015 của UBND tỉnh về việc cho phép Công ty TNHH đá Cúc Khang được khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường và tận thu đá khối làm nguyên liệu sản xuất đá ốp, lát tại xã Hà Sơn, huyện Hà Trung;

Căn cứ Giấy phép khai thác khoáng sản và thuê đất số 118/GP-UBND ngày 27/7/2019 của UBND tỉnh về việc cho phép Công ty TNHH MTV Tân Thành 6 được khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường bằng phương pháp lộ thiên tại núi Sim, xã Hà Sơn, huyện Hà Trung;

Căn cứ Quyết định số 926/QĐ-UBND 19/3/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt kết quả thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án Báo cáo Đánh giá tác động môi trường (ĐTM) và Đề án cải tạo phục hồi môi trường của dự án “Dự án khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại núi Sim, xã Hà Sơn, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hoá của Công ty TNHH đá Cúc Khang (nay Công ty TNHH đá Cúc Khang đã chuyển nhượng mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại núi Sim, xã Hà Sơn, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hoá cho Công ty TNHH MTV Tân Thành 6 theo Hợp đồng số

01/HĐKT Ngày 22/01/2019);

Xét hồ sơ kèm theo Công văn số 22/CV-TH6 ngày 26/09/2024 của Công ty TNHH MTV Tân Thành 6 về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của cơ sở Khai thác mỏ đá vôi làm VLXD thông thường tại núi Sim, xã Hà Sơn, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1560/TTr-STNMT ngày 03 tháng 10 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH MTV Tân Thành 6, địa chỉ tại số 85, phố Cao Sơn, phường An Hưng, thành phố Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hoá được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Khai thác mỏ đá vôi làm VLXD thông thường tại núi Sim, xã Hà Sơn, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa” với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Khai thác mỏ đá vôi làm VLXD thông thường tại núi Sim, xã Hà Sơn, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.

1.2. Địa điểm hoạt động: Núi Sim, xã Hà Sơn, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2801158666 do phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 05/06/2008, cấp đổi lần thứ 06 ngày 23/7/2021.

1.4. Mã số doanh nghiệp: 2801158666

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Khai thác khoáng sản.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Dự án có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm II theo quy định tại Phụ lục IV, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Quy mô: Dự án có tiêu chí như dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Tổng diện tích khai thác là 12.560m².

- Công suất: 8.000 m³ đá nguyên khối/năm.

- Công nghệ chế biến đá xây dựng: Đá nguyên khối → Đá hộc → Phễu cấp liệu → Máy nghiền → Sàng phân loại → sản phẩm: đá 4x6, đá 1x2, Đá mặt, base.

- Thời gian khai thác theo giấy phép khai thác khoáng sản và thuê đất số 210/GP-UBND ngày 28/05/2015: Thời gian khai thác 20 năm, thực hiện khai thác đến ngày 28/05/2035.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ

môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm các yêu cầu về bụi, khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH MTV Tân Thành 6:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH MTV Tân Thành 6 có trách nhiệm:

2.1. Thực hiện đúng, đầy đủ các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường sau khi được cấp giấy phép môi trường.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý nước thải, chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.

(từ ngày 15 tháng 10 năm 2024 đến ngày 15 tháng 10 năm 2034)

Điều 4. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về tính chính xác của các số liệu tại Giấy phép này.

Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND huyện Hà Trung và các đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật; xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật nếu có vi phạm; chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với các yêu

câu bảo vệ môi trường, chất lượng chất thải và tiếng ồn của dự án được cấp phép ra môi trường./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH MTV Tân Thành 6;
- Sở TN&MT (để theo dõi);
- UBND huyện Hà Trung;
- Lưu: VT, PgNN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Đức Giang

PHỤ LỤC 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2024 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải vệ sinh máy móc, thiết bị, nước rửa xe với lưu lượng lớn nhất 1,0 m³/ngày.đêm.
- Nguồn số 02: Nước mưa chảy tràn với lưu lượng lớn nhất là 559,06 m³/3giờ (thời gian cơn mưa kéo dài trong ngày).
- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt của cán bộ, nhân viên với lưu lượng 0,4m³/ngày.đêm (thuê đơn vị chức năng hút chất thải nhà vệ sinh di động, không thải ra ngoài môi trường).

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

Cơ sở có 01(một) dòng nước thải sau xử lý từ ngăn lắng số 2 của ao lắng số 2 ra môi trường.

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Mương thoát nước chung khu vực phía Nam khu mỏ, thuộc địa phận xã Hà Sơn, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.

2.2. Vị trí xả thải:

2.2.1. Toạ độ vị trí xả thải (Theo hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến 105^o, múi chiếu 3^o): X= 2209856 (m); Y= 583228 (m).

2.2.2. Điểm xả nước thải sau xử lý có biển báo rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Lưu lượng xả thải lớn nhất: 560,06 m³/ngày.đêm (24 giờ) (khi có cơn mưa lớn nhất).

2.3.1. Phương thức xả thải:

- Nước thải từ ngăn lắng số 2 của ao lắng số 2 tự chảy theo mương KT chiều rộng x chiều cao =0,7mx0,5m ra mương thoát nước chung khu vực phía Nam khu mỏ.

- Hình thức xả thải: Xả mặt.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Xả gián đoạn tùy thuộc vào lượng mưa, chỉ xả trong trường hợp trời mưa to và kéo dài.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các thông số không vượt quá giá trị tối đa cho phép theo QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B, $K_q = 0,9$; $K_f = 1$) - Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải công nghiệp. Cụ thể như sau:

STT	Thông số	Đơn vị	QCVN 40:2011/BTNMT (cột B)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5,5-9	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	BOD ₅	mg/l	50		
3	COD	mg/l	150		
4	TSS	mg/l	100		
5	Amoni (tính theo N)	mg/l	10		
6	Dầu mỡ khoáng	mg/l	10		
7	Coliform	Vi khuẩn/100ml	5 000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải đưa về công trình xử lý nước thải:

- Nguồn số 01: Thu gom bằng mương kích thước chiều rộng x chiều cao = KT 0,7mx0,5m → Ao lắng số 1 → mương KT chiều rộng x chiều cao = 0,7mx0,5m → Ao lắng số 2.

- Nguồn số 02: Thu gom theo độ dốc tự nhiên bằng mương KT 0,7mx0,5m → Ao lắng số 1 → Ao lắng số 1 → mương KT chiều rộng x chiều cao = 0,7mx0,5m → Ao lắng số 2.

- Nguồn số 03: Hợp đồng với đơn vị chức năng thu gom, xử lý không xả thải ra môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Công trình xử lý nước thải sinh hoạt:

+ Nhà vệ sinh di động: 01 nhà, dung tích chứa chất thải 1.200l.

- Công trình xử lý nước thải sản xuất:

+ Ao lắng số 1: dung tích 60m^3 , KT $10\text{m} \times 3\text{m} \times 2\text{m}$.

+ Ao lắng số 2: dung tích 564m^3 . Chia làm 2 ngăn: Ngăn 1 có kích thước $9,4\text{m} \times 10\text{m} \times 3\text{m}$, giữa 2 ngăn xây vách ngăn có khe để nước thải sau khi lắng tại ngăn số 1 chảy qua khe sang ngăn 2 của ao; ngăn 2 có kích thước $9,4\text{m} \times 10\text{m} \times 3\text{m}$, bờ bao cao hơn bề mặt 50cm.

- Công trình xử lý nước mưa chảy tràn:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải tại khu mỏ (gồm nước mưa chảy tràn, nước rửa máy móc thiết bị, rửa xe) → Mương thu gom KT chiều rộng x chiều cao $0,7\text{m} \times 0,5\text{m}$ → Ao lắng số 1 → Ao lắng số 2 → Nguồn tiếp nhận.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

Định kỳ nạo vét hệ thống kênh, mương tiêu thoát nước, ao lắng nước thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm a, khoản 1, Điều 31, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm nếu xả nước thải ra môi trường chưa đáp ứng quy định về chất lượng nước thải được xả thải ra môi trường, xả thải vượt quá lưu lượng tối đa cho phép.

3.2. Vận hành mạng lưới thoát nước mưa, đảm bảo yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành dự án.

3.3. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý nước thải./.

PHỤ LỤC 2

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI BỤI, KHÍ THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2024 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI BỤI, KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh bụi, khí thải

- Nguồn số 01: Bụi và khí thải từ quá trình khoan lỗ nổ mìn, nổ mìn.
- Nguồn số 02: Bụi và khí thải từ trạm nghiền, sàng.
- Nguồn số 03: Bụi và khí thải của phương tiện vận chuyển ra vào khu vực công vào mỏ.

2. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý:

2.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Sử dụng công nghệ nổ mìn điện; sử dụng vật liệu nổ đúng quy định; bố trí phun nước dập bụi tại khu vực mỏ xung quanh khu vực khoan mìn; tổ chức nổ mìn cố định 3 ngày/lần, tuân thủ đúng thời gian nổ mìn theo hộ chiếu nổ mìn.

- Nguồn số 02: Bố trí hệ thống phun ẩm giảm bụi tại bộ phận cửa tiếp liệu, đập hàm, băng tải và đầu rót sản phẩm; mỗi vị trí sẽ bố trí 1 béc phun.

- Nguồn số 03: Chấp hành quy định của pháp luật về tải trọng của phương tiện vận chuyển; thường xuyên phun nước tưới ẩm khu vực công ra vào mỏ, tuyến đường giao thông nội mỏ, ngoại mỏ và tuyến đường vận chuyển gần mỏ; bảo dưỡng thay thế định kỳ thiết bị máy móc của các phương tiện vận chuyển.

1.2.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.2.4. Quan trắc khí thải định kỳ:

Không thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải (theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thực hiện nghiêm túc và đầy đủ các giải pháp giảm thiểu bụi, khí thải phát sinh trong quá trình hoạt động của cơ sở.

3.2. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả hệ thống công trình thu gom, xử lý khí thải./.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2024
của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tiếng ồn phát sinh từ hoạt động của máy móc thiết bị tại trạm nghiền sàng;
- Nguồn số 02: Tiếng ồn phát sinh từ hoạt động khoan lỗ nổ mìn, nổ mìn;
- Nguồn số 03: Tiếng ồn phát sinh từ hoạt động của các phương tiện vận chuyển.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung là nguồn phân tán hoặc di động thuộc khu vực mỏ khai thác của Công ty TNHH MTV Tân Thành 6 tại núi Sim, xã Hà Sơn, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)		
1	70	55	Không thực hiện	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dB)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dB)		
1	70	60	Không thực hiện	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Các điểm tiếp xúc giữa máy móc, thiết bị có phát sinh độ rung phải được kê đệm cao su để giảm tiếng ồn và hạn chế độ rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục 3 phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2024
của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)	Mã CTNH
1	Pin, ắc quy chì thải	1,0	19 06 01
2	Bóng đèn huỳnh quang hỏng thải	0,3	16 01 06
3	Chất thải bị nhiễm các thành phần nguy hại (giẻ lau dính dầu mỡ, hóa chất; găng tay dính dầu mỡ, hóa chất; vải bảo vệ dính dầu mỡ, hóa chất;...)	4,0	18 02 01
4	Bao bì cứng bằng kim loại thải có chứa hóa chất, dung môi hữu cơ	10	18 01 02
5	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	5	17 02 03
6	Bao bì mềm có chứa hoặc nhiễm các thành phần nguy hại	20	18 01 01
Tổng (kg)		40,3	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh dự kiến (m ³ /năm)
1	Đất đá thải	960
Tổng khối lượng		960

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh(tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	0,3168
Tổng khối lượng		0,3168

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- 01 thùng phi dung tích 200 lít có nắp đậy dùng chứa chất thải nguy hại dạng lỏng; 01 thùng nhựa dung tích 60 lít/thùng có nắp đậy dùng chứa chất thải nguy hại dạng rắn dễ vỡ; 01 thùng nhựa dung tích 60 lít có nắp đậy dùng chứa chất thải nguy hại dạng rắn khác.

- Thùng ghi nhãn mác của từng loại CTNH.

2.1.2. Khu vực lưu chứa trong nhà:

- Khu lưu giữ chất thải nguy hại: Diện tích 10m².

- Khu lưu chứa CTNH phải đáp ứng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Chất thải nguy hại được định kỳ chuyển giao cho các đơn vị chức năng thu gom, xử lý.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường:

- Đất đá thải: Thu gom về bãi thải có diện tích 1000m², kích thước 50mx20mx2m. Kết cấu: Nền đất đầm chặt san bằng phẳng và kè tường bao xung quanh. Tường bao được xây bằng đá hộc, mác xi măng M50; chiều dài tường bao 130m, cao 0,5m, được xây dựng năm 2023.

- Bùn thải từ nhà vệ sinh di động: Công ty hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

+ 03 thùng composit dung tích 15 lít đặt cạnh nhà vệ sinh di động.

2.3.2. Khu vực lưu chứa:

- Khu vực tập kết rác thải sinh hoạt cạnh nhà vệ sinh di động.

2.4. Chuyển giao chất thải

Chỉ được chuyển giao chất thải rắn nguy hại cho đơn vị có chức năng xử lý. Thực hiện quản lý chất thải rắn thông thường đảm bảo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải đảm bảo có đầy đủ nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP./.

PHỤ LỤC 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2024
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

1. Các hạng mục cải tạo, phục hồi môi trường:

- Khu vực moong khai thác: 0,75ha. Cạy gỡ đá treo; xây dựng biển cảnh báo nguy hiểm; san gạt đất khu vực khai thác, trồng cỏ gừng. Di dời máy móc thiết bị, nhà vệ sinh di động; phá dỡ các hạng mục công trình; San lấp ao lãng, rãnh thoát nước.

- Khu vực xung quanh: Nạo vét hệ thống thoát nước ngoài mỏ; cải tạo đường giao thông ngoài mỏ.

- Khối lượng cải tạo phục hồi môi trường:

TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG
A	Nội dung công việc giữ nguyên theo Quyết định số 926/QĐ-UBND ngày 19/3/2015		
I	Khu vực khai thác		
1	Cạy gỡ đá treo bằng thủ công	m ³	13,275
2	Làm biển báo bê tông cốt thép, loại tam giác 0, 7x0, 7x0, 7m	cái	2
3	Chi phí xây dựng cột biển báo	cái	2
4	San gạt mặt bằng	m ³	750
5	Trồng cỏ gừng	ha	0,75
6	Chi phí vận chuyển đất san gạt mặt bằng với cự ly <300m	m ³	750
7	Tháo dỡ bộ móng máy nghiền	m ³	8
8	Phá dỡ tường gạch của rãnh thoát nước	m ³	1,33
9	Phá dỡ tường bao của bãi thải	m ³	18
10	Tháo dỡ cột bê tông chữ H cao 4,5m	Tấn	0,6
11	Tháo dỡ dây cáp điện	Công	1
12	Tháo dỡ trạm điện, trạm cân	Công	3
13	Tháo dỡ dây chuyền nghiền sàng	Ca	1
	Máy Thủ công	Công	10

14	Di chuyển máy móc, thiết bị	Chuyên	1
III	Khu vực xung quanh		
1	San gạt lại mặt đường	m ³	160
2	Nạo vét rãnh thoát nước	m ³	20
B	Nội dung công việc thay đổi so với Quyết định số 926/QĐ-UBND ngày 19/3/2015		
1	Phá dỡ tường gạch bao xung quanh của kho CTNH	m ³	4,3
2	Phá dỡ nền móng đá, nền xi măng	m ³	1,98
3	Tháo dỡ cửa	m ²	1,4
4	Tháo dỡ mái tôn	m ²	10
5	Trám lấp giếng khoan Chi phí nhân công	m ³ công	0,88 1
6	Di dời nhà vệ sinh di động, trạm cân	Chuyên	1
7	Lấp ao lãng	m ³	624
8	Phá dỡ tường gạch ngăn của ao lãng 2	m ³	6,7

2. Kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường và phương thức ký quỹ:

- Tổng kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường sau khi mở kết thúc khai thác là 186.595.350 đồng (*Một trăm tám mươi sáu triệu, năm trăm chín mươi lăm nghìn, ba trăm năm mươi đồng*).

- Số lần ký quỹ đã thực hiện là 08 lần tại Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Thanh Hóa đã bao gồm yếu tố trượt giá là 130.365.338 đồng (*Một trăm ba mươi triệu, ba trăm sáu mươi lăm nghìn, ba trăm ba mươi tám đồng*).

- Số tiền còn lại phải ký quỹ: $186.595.350 - 130.365.338 = 56.230.012$ đồng (*Năm mươi sáu triệu hai trăm ba mươi nghìn, không trăm mười hai đồng*).

- Số lần còn lại phải ký quỹ: 11 (mười một) lần, số tiền mỗi lần 5.111.819 đồng.

- Thời điểm ký quỹ: Trước ngày 31 tháng 01 của các năm tiếp theo. Việc ký quỹ từng lần thực hiện khoảng thời gian không quá 7 ngày kể từ ngày cơ quan thẩm quyền công bố chỉ số giá tiêu dùng của năm trước năm ký quỹ.

- Đơn vị nhận tiền ký quỹ: Quỹ bảo vệ môi trường Thanh Hóa.

- Địa chỉ : 14 đường Hạc Thành, thành phố Thanh Hóa.

- STK: 501.041.0752 tại Ngân hàng TM CP đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải y tế nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định. Quản lý chất thải rắn thông thường đảm bảo quy định.

2. Thực hiện giám sát, cảnh báo, đảm bảo an toàn đối với các khu vực mỏ khi thực hiện nổ mìn, tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động.

3. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép môi trường này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

4. Tăng cường công tác phun tưới nước giảm bụi trên các tuyến đường vận chuyển ra vào mỏ, các tuyến đường vận chuyển chung ngoài mỏ, trồng cây xanh cách lý giảm thiểu tác động của bụi và tiếng ồn.

5. Thực hiện nghiêm túc các biện pháp bảo vệ môi trường khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình hoạt động theo đúng quy định của Luật Bảo vệ môi trường.

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật; thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường./.